

Số: 193/TTr-UBND

Phước Long, ngày 07 tháng 12 năm 2022

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
và phân bổ dự toán chi ngân sách thị xã năm 2023**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thị xã Phước Long.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022, dự kiến tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023,

UBND thị xã trình HĐND thị xã thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán chi ngân sách thị xã năm 2023, cụ thể như sau:

I. Dự toán thu ngân sách

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 263.905.000 ngàn đồng

Trong đó: Thu trong cân đối ngân sách: 263.905.000 ngàn đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương hưởng: 404.784.000 ngàn đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 220.335.000 ngàn đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 184.449.000 ngàn đồng.

II. Dự toán chi ngân sách

Tổng chi ngân sách địa phương: 404.784.000 ngàn đồng

Trong đó:

- Chi ngân sách cấp thị xã: 357.424.794 ngàn đồng
- Chi ngân sách cấp xã: 47.359.206 ngàn đồng

III. Cân đối ngân sách

Tổng nguồn thu ngân sách địa phương hưởng năm 2023: 404.784.000 ngàn đồng, cân đối với tổng chi ngân sách địa phương là 404.784.000 ngàn đồng, ngân sách thị xã năm 2023 cân bằng thu chi.

(Chi tiết tại các phụ lục 01, 02, 03, 04, 05, 06 kèm theo).

Kính đề nghị Hội đồng nhân dân thị xã xem xét thông qua./

Nơi nhận:

- Thường trực Thị uỷ;
- TT. HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Thành viên UBND thị xã;
- Ban KTXH, Ban Pháp chế;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- Phòng TC-KH; KBNN Phước Long;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu VE 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Hoàng

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 193 /TTr-UBND ngày 7 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023 tỉnh giao	Dự toán năm 2023 thị xã giao	So với ước thực hiện năm 2022	So với dự toán năm 2023 tỉnh giao
1	2	3	4	5	6	7
A	Tổng thu ngân sách địa phương	922.653.110	394.831.000	404.784.000	43,9	102,5
I	Tổng các khoản thu cân đối ngân sách	922.653.110	394.831.000	404.784.000	43,9	102,5
	- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	525.581.388	217.430.000	220.335.000	41,9	101,3
	+ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	515.353.852	203.870.000	210.120.000	40,8	103,1
	+ Các khoản thu hưởng 100%	10.227.536	13.560.000	10.215.000	99,9	75,3
	- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	264.455.000	177.401.000	184.449.000	69,7	104,0
	+ Bổ sung cân đối	146.986.000	66.915.000	66.915.000		
	+ Bổ sung có mục tiêu	117.469.000	110.486.000	117.534.000		
	- Thu chuyển nguồn	129.321.994	0			
	- Thu kết dư	3.294.728	0			
B	Tổng chi ngân sách	888.885.032	394.831.000	404.784.000	45,5	102,5
I	Chi cân đối ngân sách thị xã	888.885.032	394.831.000	404.784.000	45,5	102,5
1	Chi đầu tư phát triển	224.650.648	33.760.000	106.688.000	47,5	316,0
2	Chi thường xuyên	313.264.157	353.329.000	273.796.707	87,4	77,5
3	Dự phòng ngân sách	5.741.365	7.742.000	8.102.000	141,1	104,6
4	Chi thực hiện CCTL	0		7.332.496	0,0	
5	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán, bổ sung có mục tiêu	1.075.030			0,0	
6	Dự kiến bố trí các nhiệm vụ chi phát sinh (chi thực hiện các chế độ chính sách, an sinh xã hội và một số nhiệm vụ chi chưa đủ điều kiện phân bổ dự toán đầu năm)			8.864.797		
7	Chi chuyển nguồn ngân sách	344.153.832				

(Biểu mẫu số 16 ban hành kèm theo
Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 193 /TTr-UBND ngày 7 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện 2022	Dự toán 2023 tỉnh giao		Dự toán 2023 thị xã giao		So với ước thực hiện năm 2022	So với dự toán năm 2023 tỉnh giao
			Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP hưởng	Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP hưởng		
	Thu NSNN trên địa bàn (A+B)	723.462.077	253.000.000	217.430.000	263.905.000	220.335.000	36,5	104,3
A	Các khoản thu cân đối NSNN	723.462.077	253.000.000	217.430.000	263.905.000	220.335.000	36,5	104,3
I	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	1.250.000	1.000.000	1.000.000	1.250.000	1.250.000	100,0	125,0
	Thuế GTGT	600.000	500.000	500.000	600.000	600.000	100,0	120,0
	Thuế TNDN	650.000	500.000	500.000	650.000	650.000	100,0	130,0
II	Thu từ khu vực CTN-NQD	112.610.000	119.000.000	118.000.000	119.000.000	118.000.000	105,7	100,0
1	Thuế GTGT	101.000.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	108,3	100,0
2	Thuế TNDN	6.510.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	55,3	100,0
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	600.000	1.000.000	0	1.000.000	0	166,7	100,0
4	Thuế tài nguyên	4.500.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	111,1	100,0
III	Thu tiền sử dụng đất	346.000.000	20.000.000	12.000.000	30.000.000	18.000.000	8,7	150,0
IV	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	785.000	560.000	560.000	732.000	732.000	93,2	130,7
V	Thuế thu nhập cá nhân	43.000.000	33.640.000	16.820.000	33.640.000	16.820.000	78,2	100,0
VI	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	153.000.000	5.000.000	1.050.000	5.000.000	1.050.000	3,3	100,0
VII	Lệ phí trước bạ	48.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	114,6	100,0
VIII	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	215.077	300.000		300.000	0	139,5	100,0
IX	Thu phí , lệ phí	8.100.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	5.000.000	111,1	100,0
X	Thu khác	10.000.000	9.500.000	4.000.000	9.500.000	4.000.000	95,0	100,0
XI	Thu huy động đóng góp	502.000	0	0	483.000	483.000	96,2	

(Biểu mẫu số 17 ban hành kèm
theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 193 /TTr-UBND ngày 7 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023 tỉnh giao	Dự toán năm 2023 thị xã giao	Trong đó		So với ước thực hiện năm 2022	So với dự toán năm 2023 tỉnh giao
				Ngân sách thị xã	Ngân sách xã		
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	888.885.032	394.831.000	404.784.000	357.424.794	47.359.206	45,5	102,5
A- Các khoản chi trong cân đối NSNN	888.885.032	394.831.000	404.784.000	357.424.794	47.359.206	45,5	102,5
I. Chi đầu tư phát triển	224.650.648	33.760.000	106.688.000	106.688.000	0	47,5	316,0
II. Chi thường xuyên	313.264.157	353.329.000	273.796.707	227.366.112	46.430.595	87,4	77,5
1/ Chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường	31.753.867	112.603.000	25.949.551	20.668.492	5.281.059	81,7	23,0
2/ Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	116.869.346	127.483.000	111.879.861	111.669.861	210.000	95,7	87,8
3/ Chi SN y tế, DS KHHGĐ	37.935.407	35.756.000	31.241.352	31.241.352		82,4	87,4
4/ Chi SN văn hóa thông tin thể thao	8.356.781	2.055.000	4.894.333	4.404.333	490.000	58,6	238,2
5/ Chi SN phát thanh - truyền hình	126.954	1.738.000	132.000	132.000		104,0	7,6
6/ Chi đảm bảo xã hội	13.835.770	11.594.000	12.350.000	11.867.000	483.000	89,3	106,5
7/ Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	81.934.728	51.903.000	70.978.309	41.167.234	29.811.075	86,6	136,8

Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023 tỉnh giao	Dự toán năm 2023 thị xã giao	Trong đó		So với ước thực hiện năm 2022	So với dự toán năm 2023 tỉnh giao
				Ngân sách thị xã	Ngân sách xã		
8/ Chi quốc phòng	15.867.025	7.092.000	11.523.011	3.480.000	8.043.011	72,6	162,5
9/ Chi an ninh	5.066.611	1.897.000	3.640.290	1.527.840	2.112.450	71,8	191,9
10/ Chi khác	1.517.668	1.208.000	1.208.000	1.208.000		79,6	100,0
III. Nguồn chi thực hiện CCTL	0		7.332.496	7.332.496			
IV. Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán	1.075.030					0,0	
V. Chi chuyển nguồn ngân sách (đầu tư, nguồn cải cách tiền lương, ...)	344.153.832					0,0	
VI. Dự kiến bố trí các nhiệm vụ chi phát sinh (chi thực hiện các chế độ chính sách, an sinh xã hội và một số nhiệm vụ chi chưa đủ điều kiện phân bổ dự toán đầu năm)		0	8.864.797	8.864.797			
VII. Chi dự phòng	5.741.365	7.742.000	8.102.000	7.173.389	928.611	141,1	104,6

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Tờ trình số 193 /TTr-UBND ngày 7 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã)

ĐVT: ngàn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
I	Chi sự nghiệp kinh tế	20.668.492	1.024.653	19.643.839	170.000
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.644.973	1.024.653	620.320	170.000
2	Xí nghiệp công trình đô thị	7.301.274	0	7.301.274	0
3	Phòng quản lý đô thị	8.249.341	0	8.249.341	0
4	Đội quản lý trật tự đô thị	533.209	0	533.209	0
5	Văn phòng Cấp ủy - HĐND & UBND (khối QLNN)	495.000	0	495.000	0
6	Văn phòng khối MTTQVN và các đoàn thể	193.000	0	193.000	0
7	Phòng Nội vụ - LĐTĐ & XH	1.373.000	0	1.373.000	0
8	Hạt Kiểm Lâm liên huyện thị xã BGM - Phước Long	380.500	0	380.500	0
9	Phòng văn hóa thông tin	498.195	0	498.195	0
II	Chi sự nghiệp đào tạo, giáo dục và dạy nghề	111.669.861	109.292.336	2.377.525	3.162.315
A	Chi sự nghiệp đào tạo	1.957.633	1.492.633	465.000	50.560
1	Trung tâm chính trị	773.130	308.130	465.000	0
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.184.503	1.184.503	0	50.560
B	Chi sự nghiệp giáo dục	109.712.228	107.799.703	1.912.525	3.111.755
a	Phòng giáo dục(ngành)	1.100.000	0	1.100.000	0
b	Ngành Mầm non	22.364.264	22.364.264	0	885.870
1	Trường MG Phước Tín	3.793.162	3.793.162	0	90.450
2	Trường MG Sao Mai	2.924.268	2.924.268	0	132.300
3	Trường MG Sơn Giang	2.913.716	2.913.716	0	104.220
4	Trường Mầm non Sơn Ca	4.848.034	4.848.034	0	263.520
5	Trường MG Sao Sáng	2.202.038	2.202.038	0	97.200
6	Trường MG Phước Bình	2.275.580	2.275.580	0	53.460
7	Trường MG Hương Sen	1.245.785	1.245.785	0	25.380

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
8	Trường mầm non Thác Mơ	2.161.681	2.161.681	0	119.340
c	Ngành tiểu học	52.283.564	51.471.039	812.525	0
9	Trường TH Thác Mơ	8.642.474	8.312.474	330.000	0
10	Trường TH Lê Hồng Phong	4.910.090	4.910.090	0	0
11	Trường TH Phan Bội Châu	4.802.556	4.623.612	178.944	0
12	Trường TH Trương Vĩnh Ký	6.450.077	6.361.521	88.556	0
13	Trường TH Phước Tín A	4.873.034	4.873.034	0	0
14	Trường TH Phước Tín B	2.927.915	2.712.890	215.025	0
15	Trường TH Trần Hưng Đạo	5.909.885	5.909.885	0	0
16	Trường TH Long Giang	3.844.683	3.844.683	0	0
17	Trường TH Sơn Giang	3.913.753	3.913.753	0	0
18	Trường TH Chu Văn An	6.009.097	6.009.097	0	0
d	Ngành THCS	33.964.400	33.964.400	0	2.225.885
19	Trường THCS Thác Mơ	7.767.545	7.767.545	0	569.160
20	Trường THCS Phước Bình	5.600.908	5.600.908	0	417.960
21	Trường THCS Phước Tín	5.023.265	5.023.265	0	146.340
22	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.310.613	6.310.613	0	389.880
23	Trường THCS Long Phước	9.262.069	9.262.069	0	702.545
III	Chi sự nghiệp y tế, DSKHH GD	31.241.352	20.703.092	10.538.260	29.918.062
1	Bảo hiểm xã hội	9.000.000	0	9.000.000	0
2	Phòng Nội vụ-LĐTBXH	1.000.000	0	1.000.000	0
3	Trung tâm y tế	21.241.352	20.703.092	538.260	29.918.062
IV	Chi sự nghiệp VH TT - TT	4.404.333	1.893.833	2.510.500	0
1	Phòng Văn hóa thông tin	4.404.333	1.893.833	2.510.500	0
V	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	132.000	0	132.000	0
	Phòng Văn hóa thông tin	132.000	0	132.000	0
VI	Chi đảm bảo xã hội	11.867.000	0	11.867.000	0
	Phòng Nội vụ-LĐTBXH	10.367.000	0	10.367.000	0
	PGD NHCSXH thị xã	1.500.000	0	1.500.000	0
VII	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	41.167.234	21.077.181	20.090.053	620.000
a	- Chi QLNN	21.906.817	10.467.106	11.439.711	620.000
1	Văn phòng Cấp ủy HĐND & UBND	8.737.189	3.049.189	5.688.000	0
2	Thanh tra	670.623	529.434	141.189	0
3	Phòng Tài nguyên môi trường	1.277.174	842.775	434.399	70.000
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.486.820	1.116.820	370.000	0
5	Phòng quản lý đô thị	772.626	772.626	0	550.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
6	Phòng kinh tế	1.845.070	500.070	1.345.000	0
7	Phòng Giáo dục	746.736	596.736	150.000	0
8	Phòng Tư pháp	868.459	552.336	316.123	0
10	Phòng Nội vụ - LĐTB & XH	4.540.865	1.845.865	2.695.000	0
11	Phòng VH-TT	961.255	661.255	300.000	0
b	- Khối đảng	12.068.886	7.283.958	4.784.928	0
1	Văn phòng Cấp ủy HĐND & UBND	12.068.886	7.283.958	4.784.928	0
c	- Khối đoàn thể	5.533.219	3.034.512	2.498.707	0
	- Ủy ban MTTQVN thị xã	1.351.591	991.271	360.320	0
	- Hội nông dân	1.119.233	445.394	673.839	0
	- Hội cựu chiến binh	518.043	381.043	137.000	0
	- Hội phụ nữ	1.320.747	612.199	708.548	0
	- Thị đoàn	1.223.605	604.605	619.000	0
d	Chi hỗ trợ tổ chức xã hội	1.658.312	291.605	1.366.707	0
1	Hội chữ thập đỏ	421.605	291.605	130.000	0
2	Hội người mù	280.890	0	280.890	0
3	Hội khuyến học	182.280	0	182.280	0
4	Hội người cao tuổi	220.890	0	220.890	0
5	Hội nạn nhân chất độc da cam	242.280	0	242.280	0
6	Hội Bảo Trợ người tàn tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo	210.651	0	210.651	0
7	Hội Cựu thanh niên xung phong	99.716	0	99.716	0
VIII	An ninh quốc phòng	5.007.840	0	5.007.840	0
1	Công An thị xã Phước Long	1.527.840	0	1.527.840	0
2	Ban CHQS thị xã Phước Long	3.480.000	0	3.480.000	0
	Tổng cộng	226.158.112	153.991.095	72.167.017	33.870.377

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023(Kèm theo Tờ trình số 143 /TTr-UBND ngày 7 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã)

ĐVT: 1000đ

NỘI DUNG THU	TLĐT	Tổng	Long Thủy	Thác Mơ	Phước Bình	Long Phước	Sơn Giang	Long Giang	Phước Tín
		số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền
A-THU MỚI TRÊN ĐỊA BÀN		18.880.000	1.700.000	2.270.000	2.620.000	9.055.000	1.358.000	750.000	1.127.000
I - Thu cân đối ngân sách		18.880.000	1.700.000	2.270.000	2.620.000	9.055.000	1.358.000	750.000	1.127.000
1-Thuế giá trị gia tăng	100%	7.000.000	1.000.000	1.450.000	1.050.000	2.800.000	450.000	50.000	200.000
2- Lệ phí môn bài KD nhỏ	100%	615.000	70.000	140.000	100.000	230.000	40.000	5.000	30.000
3-Lệ phí Trước bạ	100%	9.500.000	430.000	350.000	1.140.000	5.400.000	780.000	630.000	770.000
4-Thuế SDĐPNN	100%	732.000	55.000	155.000	125.000	350.000	25.000	5.000	17.000
5-Phí chứng thực, công chứng	100%	195.000	35.000	35.000	25.000	45.000	15.000	10.000	30.000
6-Thu khác	100%	355.000	50.000	50.000	60.000	100.000	20.000	25.000	50.000
7- Thu huy động đóng góp	100%	483.000	60.000	90.000	120.000	130.000	28.000	25.000	30.000
B-TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ		47.359.206	6.427.198	6.289.965	6.534.125	10.617.946	5.884.296	5.622.395	5.983.283
I -Thu NSX được hưởng theo phân cấp		18.880.000	1.700.000	2.270.000	2.620.000	9.055.000	1.358.000	750.000	1.127.000
1 - Khoản thu phân chia theo tỷ lệ		17.232.000	1.485.000	1.955.000	2.315.000	8.550.000	1.255.000	685.000	987.000
2 -Các khoản thu hưởng 100%		1.648.000	215.000	315.000	305.000	505.000	103.000	65.000	140.000
II - Thu Bổ sung từ NS cấp trên		28.479.206	4.727.198	4.019.965	3.914.125	1.562.946	4.526.296	4.872.395	4.856.283
1-Bổ sung CĐNS		23.798.777	4.061.717	3.411.256	3.296.872	-	4.118.896	4.562.366	4.347.672
2-Bổ sung có mục tiêu		4.680.429	665.481	608.709	617.253	1.562.946	407.400	310.029	508.611

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023(Kèm theo Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 7 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Long Thủy	Thác Mơ	Phước Bình	Long Phước	Sơn Giang	Long Giang	Phước Tín
A	CÁC KHOẢN CHI CĐNS	47.359.206	6.427.198	6.289.965	6.534.125	10.617.946	5.884.296	5.622.395	5.983.283
I	Chi ĐTXD	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Chi thường xuyên	46.430.595	6.301.175	6.166.632	6.406.005	10.409.751	5.768.918	5.512.152	5.865.964
1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	29.811.075	4.329.974	4.188.330	4.252.489	5.099.563	4.000.671	3.902.927	4.037.121
	- Kinh phí giao thực hiện tự chủ	29.379.275	4.274.474	4.131.930	4.188.489	5.005.963	3.946.171	3.862.927	3.969.321
	- Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	431.800	55.500	56.400	64.000	93.600	54.500	40.000	67.800
2	Chi sự nghiệp đào tạo	210.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa	210.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
4	Chi sự nghiệp thể thao	280.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
5	Chi an ninh	2.112.450	271.010	254.918	315.710	496.298	237.038	242.992	294.486
6	Chi quốc phòng	8.043.011	1.083.610	1.125.775	1.221.253	1.211.414	1.173.209	1.109.404	1.118.346
7	Chi sự nghiệp Kinh tế	5.281.059	456.581	407.609	396.553	3.372.476	230.000	131.829	286.011
8	Chi đảm bảo xã hội	483.000	60.000	90.000	120.000	130.000	28.000	25.000	30.000
III	Dự phòng	928.611	126.023	123.333	128.120	208.195	115.378	110.243	117.319
	TỔNG CHI	47.359.206	6.427.198	6.289.965	6.534.125	10.617.946	5.884.296	5.622.395	5.983.283

Số: /NQ-HĐND

Phước Long, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
và phân bổ dự toán chi ngân sách thị xã năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Xét Báo cáo số 426/BC-UBND ngày 07/12/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022, dự toán thu chi ngân sách nhà nước và phân bổ chi ngân sách thị xã năm 2023; Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 07/12/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã về việc đề nghị thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán chi ngân sách thị xã năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 28/BC-HĐND ngày 19/12/2022 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân thị xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán chi ngân sách thị xã năm 2023, cụ thể như sau:

I. Dự toán thu ngân sách

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 263.905.000 ngàn đồng

Trong đó:

Thu trong cân đối ngân sách:

263.905.000 ngàn đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương hưởng: 404.784.000 ngàn đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 220.335.000 ngàn đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 184.449.000 ngàn đồng

II. Dự toán chi ngân sách

Tổng chi ngân sách địa phương: 404.784.000 ngàn đồng

Trong đó:

- Chi ngân sách cấp thị xã: 357.424.794 ngàn đồng

- Chi ngân sách cấp xã: 47.359.206 ngàn đồng

III. Cân đối ngân sách

Tổng nguồn thu ngân sách địa phương hưởng năm 2023: 404.784.000 ngàn đồng, cân đối với tổng chi ngân sách địa phương là 404.784.000 ngàn đồng, ngân sách thị xã năm 2023 cân bằng thu chi.

(Chi tiết tại các phụ lục 01, 02, 03, 04, 05, 06 kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức triển khai thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân thị xã, hai Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã khoá IV giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Phước Long khóa IV, kỳ họp thứ 7, thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh khu vực thị xã;
- TT TU, HĐND, UBND, UBMTTQ VN thị xã;
- 02 Ban và ĐB HĐND, TV UBND thị xã;
- CQ, BN, ĐT thị xã;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- LDVP, CVVP;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Lê Thanh Sơn

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023 tỉnh giao	Dự toán năm 2023 thị xã giao	So với ước thực hiện năm 2022	So với dự toán năm 2023 tỉnh giao
1	2	3	4	5	6	7
A	Tổng thu ngân sách địa phương	922.653.110	394.831.000	404.784.000	43,9	102,5
I	Tổng các khoản thu cân đối ngân sách	922.653.110	394.831.000	404.784.000	43,9	102,5
	- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	525.581.388	217.430.000	220.335.000	41,9	101,3
	+ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	515.353.852	203.870.000	210.120.000	40,8	103,1
	+ Các khoản thu hưởng 100%	10.227.536	13.560.000	10.215.000	99,9	75,3
	- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	264.455.000	177.401.000	184.449.000	69,7	104,0
	+ Bổ sung cân đối	146.986.000	66.915.000	66.915.000		
	+ Bổ sung có mục tiêu	117.469.000	110.486.000	117.534.000		
	- Thu chuyển nguồn	129.321.994	0			
	- Thu kết dư	3.294.728	0			
B	Tổng chi ngân sách	888.885.032	394.831.000	404.784.000	45,5	102,5
I	Chi cân đối ngân sách thị xã	888.885.032	394.831.000	404.784.000	45,5	102,5
1	Chi đầu tư phát triển	224.650.648	33.760.000	106.688.000	47,5	316,0
2	Chi thường xuyên	313.264.157	353.329.000	273.796.707	87,4	77,5
3	Dự phòng ngân sách	5.741.365	7.742.000	8.102.000	141,1	104,6
4	Chi thực hiện CCTL	0		7.332.496	0,0	
5	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán, bổ sung có mục tiêu	1.075.030			0,0	
6	Dự kiến bố trí các nhiệm vụ chi phát sinh (chi thực hiện các chế độ chính sách, an sinh xã hội và một số nhiệm vụ chi chưa đủ điều kiện phân bổ dự toán đầu năm)			8.864.797		
7	Chi chuyển nguồn ngân sách	344.153.832				

(Biểu mẫu số 16 ban hành kèm theo
Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện 2022	Dự toán 2023 tỉnh giao		Dự toán 2023 thị xã giao		So với ước thực hiện năm 2022	So với dự toán năm 2023 tỉnh giao
			Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP hưởng	Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP hưởng		
	Thu NSNN trên địa bàn (A+B)	723.462.077	253.000.000	217.430.000	263.905.000	220.335.000	36,5	104,3
A	Các khoản thu cân đối NSNN	723.462.077	253.000.000	217.430.000	263.905.000	220.335.000	36,5	104,3
I	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	1.250.000	1.000.000	1.000.000	1.250.000	1.250.000	100,0	125,0
	Thuế GTGT	600.000	500.000	500.000	600.000	600.000	100,0	120,0
	Thuế TNDN	650.000	500.000	500.000	650.000	650.000	100,0	130,0
II	Thu từ khu vực CTN-NQD	112.610.000	119.000.000	118.000.000	119.000.000	118.000.000	105,7	100,0
1	Thuế GTGT	101.000.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	108,3	100,0
2	Thuế TNDN	6.510.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	55,3	100,0
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	600.000	1.000.000	0	1.000.000	0	166,7	100,0
4	Thuế tài nguyên	4.500.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	111,1	100,0
III	Thu tiền sử dụng đất	346.000.000	20.000.000	12.000.000	30.000.000	18.000.000	8,7	150,0
IV	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	785.000	560.000	560.000	732.000	732.000	93,2	130,7
V	Thuế thu nhập cá nhân	43.000.000	33.640.000	16.820.000	33.640.000	16.820.000	78,2	100,0
VI	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	153.000.000	5.000.000	1.050.000	5.000.000	1.050.000	3,3	100,0
VII	Lệ phí trước bạ	48.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	114,6	100,0
VIII	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	215.077	300.000		300.000	0	139,5	100,0
IX	Thu phí , lệ phí	8.100.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	5.000.000	111,1	100,0
X	Thu khác	10.000.000	9.500.000	4.000.000	9.500.000	4.000.000	95,0	100,0
XI	Thu huy động đóng góp	502.000	0	0	483.000	483.000	96,2	

(Biểu mẫu số 17 ban hành kèm
theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023 tỉnh giao	Dự toán năm 2023 thị xã giao	Trong đó		So với ước thực hiện năm 2022	So với dự toán năm 2023 tỉnh giao
				Ngân sách thị xã	Ngân sách xã		
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	888.885.032	394.831.000	404.784.000	357.424.794	47.359.206	45,5	102,5
A- Các khoản chi trong cân đối NSNN	888.885.032	394.831.000	404.784.000	357.424.794	47.359.206	45,5	102,5
I. Chi đầu tư phát triển	224.650.648	33.760.000	106.688.000	106.688.000	0	47,5	316,0
II. Chi thường xuyên	313.264.157	353.329.000	273.796.707	227.366.112	46.430.595	87,4	77,5
1/ Chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường	31.753.867	112.603.000	25.949.551	20.668.492	5.281.059	81,7	23,0
2/ Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	116.869.346	127.483.000	111.879.861	111.669.861	210.000	95,7	87,8
3/ Chi SN y tế, DS KHHGD	37.935.407	35.756.000	31.241.352	31.241.352		82,4	87,4
4/ Chi SN văn hóa thông tin thể thao	8.356.781	2.055.000	4.894.333	4.404.333	490.000	58,6	238,2
5/ Chi SN phát thanh - truyền hình	126.954	1.738.000	132.000	132.000		104,0	7,6
6/ Chi đảm bảo xã hội	13.835.770	11.594.000	12.350.000	11.867.000	483.000	89,3	106,5
7/ Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	81.934.728	51.903.000	70.978.309	41.167.234	29.811.075	86,6	136,8

Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023 tỉnh giao	Dự toán năm 2023 thị xã giao	Trong đó		So với ước thực hiện năm 2022	So với dự toán năm 2023 tỉnh giao
				Ngân sách thị xã	Ngân sách xã		
8/ Chi quốc phòng	15.867.025	7.092.000	11.523.011	3.480.000	8.043.011	72,6	162,5
9/ Chi an ninh	5.066.611	1.897.000	3.640.290	1.527.840	2.112.450	71,8	191,9
10/ Chi khác	1.517.668	1.208.000	1.208.000	1.208.000		79,6	100,0
III. Nguồn chi thực hiện CCTL	0		7.332.496	7.332.496			
IV. Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán	1.075.030					0,0	
V. Chi chuyển nguồn ngân sách (đầu tư, nguồn cải cách tiền lương, ...)	344.153.832					0,0	
VI. Dự kiến bố trí các nhiệm vụ chi phát sinh (chi thực hiện các chế độ chính sách, an sinh xã hội và một số nhiệm vụ chi chưa đủ điều kiện phân bổ dự toán đầu năm)		0	8.864.797	8.864.797			
VII. Chi dự phòng	5.741.365	7.742.000	8.102.000	7.173.389	928.611	141,1	104,6

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND thị xã)

ĐVT: ngàn đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
I	Chi sự nghiệp kinh tế	20.668.492	1.024.653	19.643.839	170.000
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.644.973	1.024.653	620.320	170.000
2	Xí nghiệp công trình đô thị	7.301.274	0	7.301.274	0
3	Phòng quản lý đô thị	8.249.341	0	8.249.341	0
4	Đội quản lý trật tự đô thị	533.209	0	533.209	0
5	Văn phòng Cấp ủy - HĐND & UBND (khối QLNN)	495.000	0	495.000	0
6	Văn phòng khối MTTQVN và các đoàn thể	193.000	0	193.000	0
7	Phòng Nội vụ - LĐTB & XH	1.373.000	0	1.373.000	0
8	Hạt Kiểm Lâm liên huyện thị xã BGM - Phước Long	380.500	0	380.500	0
9	Phòng văn hóa thông tin	498.195	0	498.195	0
II	Chi sự nghiệp đào tạo, giáo dục và dạy nghề	111.669.861	109.292.336	2.377.525	3.162.315
A	Chi sự nghiệp đào tạo	1.957.633	1.492.633	465.000	50.560
1	Trung tâm chính trị	773.130	308.130	465.000	0
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.184.503	1.184.503	0	50.560
B	Chi sự nghiệp giáo dục	109.712.228	107.799.703	1.912.525	3.111.755
a	Phòng giáo dục(ngành)	1.100.000	0	1.100.000	0
b	Ngành Mầm non	22.364.264	22.364.264	0	885.870
1	Trường MG Phước Tín	3.793.162	3.793.162	0	90.450
2	Trường MG Sao Mai	2.924.268	2.924.268	0	132.300
3	Trường MG Sơn Giang	2.913.716	2.913.716	0	104.220
4	Trường Mầm non Sơn Ca	4.848.034	4.848.034	0	263.520
5	Trường MG Sao Sáng	2.202.038	2.202.038	0	97.200
6	Trường MG Phước Bình	2.275.580	2.275.580	0	53.460
7	Trường MG Hương Sen	1.245.785	1.245.785	0	25.380

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
8	Trường mầm non Thác Mơ	2.161.681	2.161.681	0	119.340
c	Ngành tiểu học	52.283.564	51.471.039	812.525	0
9	Trường TH Thác Mơ	8.642.474	8.312.474	330.000	0
10	Trường TH Lê Hồng Phong	4.910.090	4.910.090	0	0
11	Trường TH Phan Bội Châu	4.802.556	4.623.612	178.944	0
12	Trường TH Trương Vĩnh Ký	6.450.077	6.361.521	88.556	0
13	Trường TH Phước Tín A	4.873.034	4.873.034	0	0
14	Trường TH Phước Tín B	2.927.915	2.712.890	215.025	0
15	Trường TH Trần Hưng Đạo	5.909.885	5.909.885	0	0
16	Trường TH Long Giang	3.844.683	3.844.683	0	0
17	Trường TH Sơn Giang	3.913.753	3.913.753	0	0
18	Trường TH Chu Văn An	6.009.097	6.009.097	0	0
d	Ngành THCS	33.964.400	33.964.400	0	2.225.885
19	Trường THCS Thác Mơ	7.767.545	7.767.545	0	569.160
20	Trường THCS Phước Bình	5.600.908	5.600.908	0	417.960
21	Trường THCS Phước Tín	5.023.265	5.023.265	0	146.340
22	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.310.613	6.310.613	0	389.880
23	Trường THCS Long Phước	9.262.069	9.262.069	0	702.545
III	Chi sự nghiệp y tế, DSKHH GĐ	31.241.352	20.703.092	10.538.260	29.918.062
1	Bảo hiểm xã hội	9.000.000	0	9.000.000	0
2	Phòng Nội vụ-LĐTBXH	1.000.000	0	1.000.000	0
3	Trung tâm y tế	21.241.352	20.703.092	538.260	29.918.062
IV	Chi sự nghiệp VH TT - TT	4.404.333	1.893.833	2.510.500	0
1	Phòng Văn hóa thông tin	4.404.333	1.893.833	2.510.500	0
V	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	132.000	0	132.000	0
	Phòng Văn hóa thông tin	132.000	0	132.000	0
VI	Chi đảm bảo xã hội	11.867.000	0	11.867.000	0
	Phòng Nội vụ-LĐTBXH	10.367.000	0	10.367.000	0
	PGD NHCSXH thị xã	1.500.000	0	1.500.000	0
VII	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	41.167.234	21.077.181	20.090.053	620.000
a	- Chi QLNN	21.906.817	10.467.106	11.439.711	620.000
1	Văn phòng Cấp ủy HĐND & UBND	8.737.189	3.049.189	5.688.000	0
2	Thanh tra	670.623	529.434	141.189	0
3	Phòng Tài nguyên môi trường	1.277.174	842.775	434.399	70.000
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.486.820	1.116.820	370.000	0
5	Phòng quản lý đô thị	772.626	772.626	0	550.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán ngân sách cấp			Dự toán thu SN
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	
6	Phòng kinh tế	1.845.070	500.070	1.345.000	0
7	Phòng Giáo dục	746.736	596.736	150.000	0
8	Phòng Tư pháp	868.459	552.336	316.123	0
10	Phòng Nội vụ - LĐTB & XH	4.540.865	1.845.865	2.695.000	0
11	Phòng VH-TT	961.255	661.255	300.000	0
b	- Khối đảng	12.068.886	7.283.958	4.784.928	0
1	Văn phòng Cấp ủy HĐND & UBND	12.068.886	7.283.958	4.784.928	0
c	- Khối đoàn thể	5.533.219	3.034.512	2.498.707	0
	- Ủy ban MTTQVN thị xã	1.351.591	991.271	360.320	0
	- Hội nông dân	1.119.233	445.394	673.839	0
	- Hội cựu chiến binh	518.043	381.043	137.000	0
	- Hội phụ nữ	1.320.747	612.199	708.548	0
	- Thị đoàn	1.223.605	604.605	619.000	0
d	Chi hỗ trợ tổ chức xã hội	1.658.312	291.605	1.366.707	0
1	Hội chữ thập đỏ	421.605	291.605	130.000	0
2	Hội người mù	280.890	0	280.890	0
3	Hội khuyến học	182.280	0	182.280	0
4	Hội người cao tuổi	220.890	0	220.890	0
5	Hội nạn nhân chất độc da cam	242.280	0	242.280	0
6	Hội Bảo Trợ người tàn tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo	210.651	0	210.651	0
7	Hội Cựu thanh niên xung phong	99.716	0	99.716	0
VIII	An ninh quốc phòng	5.007.840	0	5.007.840	0
1	Công An thị xã Phước Long	1.527.840	0	1.527.840	0
2	Ban CHQS thị xã Phước Long	3.480.000	0	3.480.000	0
	Tổng cộng	226.158.112	153.991.095	72.167.017	33.870.377

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND thị xã)

ĐVT:1000đ

NỘI DUNG THU	TLĐT	Tổng	Long Thủy	Thác Mơ	Phước Bình	Long Phước	Sơn Giang	Long Giang	Phước Tín
		số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền	số tiền
A-THU MỚI TRÊN ĐỊA BÀN		18.880.000	1.700.000	2.270.000	2.620.000	9.055.000	1.358.000	750.000	1.127.000
I - Thu cân đối ngân sách		18.880.000	1.700.000	2.270.000	2.620.000	9.055.000	1.358.000	750.000	1.127.000
1-Thuế giá trị gia tăng	100%	7.000.000	1.000.000	1.450.000	1.050.000	2.800.000	450.000	50.000	200.000
2- Lệ phí môn bài KD nhỏ	100%	615.000	70.000	140.000	100.000	230.000	40.000	5.000	30.000
3-Lệ phí Trước bạ	100%	9.500.000	430.000	350.000	1.140.000	5.400.000	780.000	630.000	770.000
4-Thuế SDDPNN	100%	732.000	55.000	155.000	125.000	350.000	25.000	5.000	17.000
5-Phí chứng thực, công chứng	100%	195.000	35.000	35.000	25.000	45.000	15.000	10.000	30.000
6-Thu khác	100%	355.000	50.000	50.000	60.000	100.000	20.000	25.000	50.000
7- Thu huy động đóng góp	100%	483.000	60.000	90.000	120.000	130.000	28.000	25.000	30.000
B-TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ		47.359.206	6.427.198	6.289.965	6.534.125	10.617.946	5.884.296	5.622.395	5.983.283
I -Thu NSX được hưởng theo phân cấp		18.880.000	1.700.000	2.270.000	2.620.000	9.055.000	1.358.000	750.000	1.127.000
1 - Khoản thu phân chia theo tỷ lệ		17.232.000	1.485.000	1.955.000	2.315.000	8.550.000	1.255.000	685.000	987.000
2 -Các khoản thu hưởng 100%		1.648.000	215.000	315.000	305.000	505.000	103.000	65.000	140.000
II - Thu Bổ sung từ NS cấp trên		28.479.206	4.727.198	4.019.965	3.914.125	1.562.946	4.526.296	4.872.395	4.856.283
1-Bổ sung CDNS		23.798.777	4.061.717	3.411.256	3.296.872	-	4.118.896	4.562.366	4.347.672
2-Bổ sung có mục tiêu		4.680.429	665.481	608.709	617.253	1.562.946	407.400	310.029	508.611

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Long Thủy	Thác Mơ	Phước Bình	Long Phước	Sơn Giang	Long Giang	Phước Tín
A	CÁC KHOẢN CHI CĐNS	47.359.206	6.427.198	6.289.965	6.534.125	10.617.946	5.884.296	5.622.395	5.983.283
I	Chi ĐTXD	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Chi thường xuyên	46.430.595	6.301.175	6.166.632	6.406.005	10.409.751	5.768.918	5.512.152	5.865.964
1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	29.811.075	4.329.974	4.188.330	4.252.489	5.099.563	4.000.671	3.902.927	4.037.121
	- Kinh phí giao thực hiện tự chủ	29.379.275	4.274.474	4.131.930	4.188.489	5.005.963	3.946.171	3.862.927	3.969.321
	- Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	431.800	55.500	56.400	64.000	93.600	54.500	40.000	67.800
2	Chi sự nghiệp đào tạo	210.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa	210.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
4	Chi sự nghiệp thể thao	280.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
5	Chi an ninh	2.112.450	271.010	254.918	315.710	496.298	237.038	242.992	294.486
6	Chi quốc phòng	8.043.011	1.083.610	1.125.775	1.221.253	1.211.414	1.173.209	1.109.404	1.118.346
7	Chi sự nghiệp Kinh tế	5.281.059	456.581	407.609	396.553	3.372.476	230.000	131.829	286.011
8	Chi đảm bảo xã hội	483.000	60.000	90.000	120.000	130.000	28.000	25.000	30.000
III	Dự phòng	928.611	126.023	123.333	128.120	208.195	115.378	110.243	117.319
	TỔNG CHI	47.359.206	6.427.198	6.289.965	6.534.125	10.617.946	5.884.296	5.622.395	5.983.283